

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 216/2023/DS-PT
Ngày: 13-11-2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Nguyễn Thành Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp: “*Hợp đồng Dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 304/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 233/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1960; bà Phạm Thị H, sinh năm: 1962; cư trú tại tổ dân phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; ông T vắng mặt, bà H có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1962; cư trú tại tổ dân phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 717, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 08/11/2023); có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1961; cư trú tại tổ dân phố F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn M – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 10/9/2022; lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H thì: Ngày 26/3/2019 ông Nguyễn Văn M có vay vợ chồng ông, bà số tiền 420.000.000đ để đảo vốn ngân hàng và hứa vay thêm để trả nợ cũ và mới cho vợ chồng ông, bà. Nhưng được ngân hàng cho vay lại thì ông M không đủ trả nợ cũ và mới nên đề nghị được trả nợ mới còn nợ cũ để lại nhưng vợ chồng ông, bà không đồng ý, yêu cầu ông M phải thanh toán hết nợ. Tuy nhiên ông M chỉ trả được nợ cũ còn nợ mới là 420.000.000đ thì chưa trả. Sau đó vợ chồng ông, bà đến đòi rất nhiều lần; ông M hứa sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả cho vợ chồng ông, bà nhưng sau đó không thực hiện. Vì vậy, vợ chồng ông, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông M lại số tiền gốc là 420.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm từ khi vay cho tới ngày xét xử sơ thẩm.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn M thì: trước đây ông có vay của vợ chồng ông T, bà H 400.000.000đ để đảo hạn ngân hàng, sau khi được đảo hạn thì ông lấy tiền về trả cho bà H 310.000.000đ; còn nợ lại 90.000.000đ. Ba tháng sau ông vay thêm 30.000.000đ và viết giấy vay nợ với số tiền 120.000.000đ; sau đó ông vay tiếp 30.000.000đ, viết giấy vay 150.000.000đ, lần cuối vay 20.000.000đ, tổng cộng thành 170.000.000đ. Ông yêu cầu nguyên đơn nộp lại giấy vay 170.000.000đ để chứng minh ông không vay số tiền 420.000.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 08/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023; Tòa án nhân dân huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H về “Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản” với ông Nguyễn Văn M.

Buộc ông Nguyễn Văn M phải trả số tiền tiền gốc và lãi là số tiền 594.300.000đ cho vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/6/2023, ông Nguyễn Văn M kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Văn M, vẫn giữ nguyên kháng cáo và chỉ đồng ý trả số tiền 90.000.000đ.

Bà Phạm Thị H không đồng ý với kháng cáo của ông M, xác định ngoài khoản nợ 420.000.000đ thì ông M không còn nợ vợ chồng ông, bà khoản nào khác; đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn M phải trả số tiền gốc đã vay là 420.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm từ khi vay cho tới ngày xét xử sơ thẩm. Ông M không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” là có căn cứ.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M thì thấy rằng:

[2.1] Tại “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 26/3/2019 thể hiện nội dung: “Ngày 26/3/2019, tôi có mượn của bà Phạm Thị H và ông Hoàng Văn T với số tiền là bốn trăm hai mươi triệu đồng 400.200.000đ để đảo vốn ngân hàng với lãi suất là 20/năm” phía dưới mục người cam kết có chữ ký, chữ viết của ông M.

Ông M cho rằng giấy cam kết nói trên không phải do ông ký và viết ra tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1943/KL-KTHS ngày 12/01/2023 của Phòng K - Công an tỉnh L thì chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Văn M và chữ viết phần nội dung (trừ phần chữ viết “20/năm”) trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Văn M trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký viết ra.

Nội dung chữ viết bằng số là “400.200.000đ” tuy nhiên thể hiện bằng chữ là “bốn trăm hai mươi triệu đồng”. Do dòng chữ “bốn trăm hai mươi triệu đồng” được viết trước; số “400.200.000đ” viết sau nên có cơ sở xác định ông M viết nhầm các số này. Như vậy, có đủ căn cứ xác định vào ngày 26/3/2019 ông M có vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền 420.000.000đ.

Ông M cho rằng có vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền 400.000.000đ để đảo hạn ngân hàng; sau đó đã trả được 310.000.000đ; cộng các khoản vay sau này thì còn nợ 170.000.000đ nhưng không xuất trình được các căn cứ để chứng minh; nguyên đơn cũng không thừa nhận; ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay bản thân bà H cũng xác định ngoài khoản nợ 420.000.000đ thì ông M không có

nợ vợ chồng ông, bà số tiền nào khác nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày vừa nêu của bị đơn.

Cấp sơ thẩm buộc ông M phải trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền nợ gốc là 420.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Tại “Giấy cam kết người mượn tiền” có thể hiện nội dung các bên thỏa thuận lãi suất là 20/năm. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không thống nhất về số tiền gốc đã vay nhưng đều thừa nhận việc vay tiền là có tính lãi. Ông M cho rằng vợ chồng ông T, bà H có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên đã làm đơn tố cáo đến Công an huyện Đ. Tại Công văn số 603/CAH ngày 23/12/2021 của Công an huyện Đ đã trả lời cho ông M về việc không có căn cứ để xác định vợ chồng ông T, bà H có hành vi cho vay nặng lãi nên đề nghị ông M liên hệ đến Tòa án nhân dân để được giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng thừa nhận bà là người viết dòng chữ “20/năm”, tuy nhiên nay chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp và không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M phải chịu lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm tương đương 50 tháng với số tiền là 174.300.000đ ($420.000.000đ \times 0,83\%/tháng (10\%/năm) \times 50 tháng$ (từ 26/3/2019 đến 26/5/2023)) là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí giám định chữ ký, chữ viết tại giai đoạn sơ thẩm là 4.680.000đ, do chữ ký, chữ viết trong tài liệu giám định được kết luận là của ông M và do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí này là có căn cứ (bị đơn đã tạm nộp và đã được Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong).

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng và toàn diện nội dung vụ án; ông M có đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới so với tài liệu, chứng cứ đã được cấp sơ thẩm thu thập nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: lẽ ra ông M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ông M, sinh năm: 1961, tính đến thời điểm xét xử là người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và có đơn xin miễn án phí; căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm cho ông M là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn M.

Buộc ông Nguyễn Văn M phải trả cho vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Phạm Thị H số tiền 594.300.000đ (năm trăm chín mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng) {trong đó nợ gốc là 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng; tiền lãi là 174.300.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng)}.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn M phải 4.680.000đ chi phí giám định (đã tạm nộp và được quyết toán xong).

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn M.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV &THA (01);
- TAND huyện Đa Tễh (01);
- Chi cục THADS huyện Đa Tễh (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Châu Thạch